| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN VĂN LÂM**<br>**TỈNH HƯNG YÊN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số:09A/2025/KDTM-ST
Ngày:16/5/2025
Về việc "tranh chấp hợp đồng tín dụng"

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN LÂM – TỈNH HƯNG YÊN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: bà Phan Thị Bích Thủy

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Lê Quang Điện
2. Ông Nguyễn Văn Kháng

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Phạm Thị Tươi – Thư ký tòa án nhân dân huyện Văn Lâm

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân*** huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên: bà Chu Thị Dương – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 05 năm 2025, tại Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 25/2024/TLST-KDTM ngày 19 tháng 6 năm 2024 về "tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2025/QĐXXST-KDTM ngày 11 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn**:

- Ngân hàng TMCP Đ (S); địa chỉ: số A T, phường L, quận H, thành phố Hà Nội. Người đại diện pháp luật: ông Lê Văn T – chức vụ: chủ tịch HĐQT; Người đại diện theo ủy quyền: ông Vũ Đình K – chức vụ: phó Tổng giám đốc (theo Giấy ủy quyền số 180/2024/UQ-SeABank ngày 06 tháng 3 năm 2024); ông Trần Sỹ T1 – Giám đốc Chi nhánh S (theo Văn bản ủy quyền số 3187/2024/UQ-SeABank ngày 18/3/2024); ông Phạm Đức T2 – chức vụ: Phó giám đốc khối xử lý nợ (theo Văn bản ủy quyền số 10990/2024/UQ-SeABank ngày 09/8/2024); Bà Nguyễn Thị T3 – chức vụ: chuyên viên chính xử lý nợ; bà Nguyễn Thị B – chức vụ: chuyên viên chính xử lý nợ (Giấy ủy quyền số 1931/2025/UQ-SeaBank ngày 24/02/2025). Đều vắng mặt.

- Công ty TNHH X; địa chỉ: số A ngách A đường Â, phường T, quận T, thành phố Hà Nội. Người đại diện pháp luật: ông Dương Xuân K1 - chức vụ: giám đốc. Bên được ủy quyền: Ngân hàng TMCP Đ; Người đại diện pháp luật: ông Vũ Đình

K – chức vụ: Phó tổng giám đốc (Hợp đồng ủy quyền số: 16/2024/HĐUQ-SB-XMK ngày 30/9/2024). Người đại diện được ủy quyền tại Giấy ủy quyền số 1931/2025/UQ-Seabank ngày 24/02/2025: bà Nguyễn Thị T3 và bà Nguyễn Thị B. Bà T3 có mặt.

**Bị đơn:** Anh Phạm Văn H, sinh năm 1993 và chị Nguyễn Cao Mỹ L, sinh năm 1993; nơi cư trú: số A khu A địa chất, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên; Đều vắng mặt.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan**: ông Phạm Văn H1, sinh năm 1968 và bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1964; cùng HKTT: số A khu A địa chất, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên; đều vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 4 năm 2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng TMCP Đ (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) và anh Phạm Văn H, chị Nguyễn Cao Mỹ L có ký các hợp đồng tín dụng như sau:

*Hợp đồng cho vay theo hạn mức số REF2136100018/HDTD/HNX-PVH ngày 12/01/2022, theo thỏa thuận tại hợp đồng,* số tiền vay: 1.500.000.000 đồng; Mục đích vay vốn: vay bổ sung vốn kinh doanh; Thời hạn vay: 12/01/2023 đến 12/01/2024; Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là: 15,5%/năm và được cố định trong suốt thời gian vay; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn; và bằng 10%/năm áp dụng với dư nợ lãi chậm trả.

*Hợp đồng hạn mức, phát hành, sử dụng thẻ tín dụng quốc tế (Visa Gold) ngày 29/10/2021, hạn mức được cấp là: 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng).*

*Hợp đồng hạn mức, phát hành, sử dụng thẻ tín dụng quốc tế (Visa Titanium) ngày 20/12/2021, hạn mức được cấp là: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).*

Tài sản bảo đảm cho khoản vay là:

Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số: 19, tờ bản đồ số: 14, diện tích đất: 54,7 m2 đất (trong đó có 16,8m$^2$ đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình đường ĐH.10), địa chỉ: xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 457355, số vào sổ cấp GCN: CH03704 do UBND huyện V, tỉnh Hưng Yên cấp ngày 23/11/2021 cho ông Phạm Văn H1 và bà Nguyễn Thị C. Hợp đồng thế chấp đã được công chứng chứng thực và đăng ký giao dịch bảo đảm.

Trong quá trình thực hiện các Hợp đồng trên, anh H và chị L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng. Đến thời điểm hiện tại, khoản vay của ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Cao Mỹ L đã hết thời hạn nhưng ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Cao Mỹ L vẫn chưa thanh toán hết nợ cho S, S đã nhiều lần đôn đốc, yêu cầu vợ chồng anh H, L trả nợ nhưng vẫn không thực hiện theo yêu cầu, có biểu hiện

kéo dài thời gian và cố tình trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Tính đến ngày 01/03/2024, vợ chồng anh H mới thanh toán cho S 157.484.327 đồng lãi.

Tạm tính đến ngày 05/5/2025, dư nợ của anh H, chị L như sau:

Hợp đồng REF2136100018: Nợ gốc: 1.500.000.000đ; nợ lãi trong hạn: 75.801.369đ; nợ lãi quá hạn: 212.116.440đ. Tổng: 1.712.116.440đ.

Thẻ Visa Gold: Nợ gốc: 60.000.000đ; nợ lãi quá hạn: 30.077.992. Tổng: 90.077.992đ.

Thẻ Visa Titanium: Nợ gốc: 100.000.000đ; nợ lãi quá hạn: 56.771.271đ. Tổng: 156.771.271đ.

Tổng số nợ của cả ba hợp đồng: nợ gốc: 1.660.000.000; nợ lãi trong hạn: 75.801.369; nợ lãi quá hạn: 628.419.945đ.

Đối với Bên bảo đảm là ông H1, bà C, Ngân hàng đã yêu cầu chủ tài sản thực hiện nghĩa vụ của Bên bảo đảm theo đúng Hợp đồng thế chấp đã ký với S. Tuy nhiên Bên bảo đảm luôn trốn tránh nghĩa vụ của bên bảo đảm theo Hợp đồng, không hợp tác, cố ý không thực hiện nghĩa vụ trả thay và không bàn giao tài sản bảo đảm cho S xử lý theo đúng thỏa thuận.

Ngày 27/9/2024, Ngân hàng TMCP Đ đã ký hợp đồng mua, bán nợ với Công ty TNHH X (sau đây gọi tắt là Công ty X), theo thỏa thuận tại Hợp đồng thì Ngân hàng đã bán nợ cho Công ty X gồm: toàn bộ số nợ gốc 1.688.406.962đ; các biện pháp bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán khoản nợ.

Ngân hàng TMCP Đ đề nghị Tòa án nhân giải quyết những yêu cầu sau:

Buộc anh H, chị L phải thanh toán cho S tổng các khoản nợ của cả ba hợp đồng tạm tính đến ngày 16/5/2025 **là 405.463.286đ.** Trong đó, đối với hợp đồng REF2136100018: lãi trong hạn: 75.801.369, lãi quá hạn 256.639.878; đối với Thẻ Visa Gold: lãi quá hạn 26.667.669; đối với thẻ Thẻ Visa Titanium nợ lãi quá hạn 46.354.370.

**Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn** Công ty X có lời khai xác định Công ty có mua khoản nợ đúng như người đại diện của Ngân hàng TMCP Đ đã trình bày. Việc mua bán giữa hai bên là hợp pháp do vậy đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh H, chị L phải trả các khoản nợ tạm tính đến ngày 16/5/2025 tổng các khoản của cả ba hợp đồng là 1.971.153.031đ, trong đó: đối với hợp đồng EF2136100018: gốc: 1.500.000.000đ; lãi quá hạn 221.671.234đ, tổng 1.721.671.234đ; đối với Thẻ Visa G: gốc 60.000.000đ; lãi quá hạn 31.038.634đ, tổng 91.038.634đ; đối với thẻ Thẻ Visa Titanium: gốc 100.000.000đ; nợ lãi quá hạn 58.443.163đ, tổng 158.443.163đ.

Buộc vợ chồng anh H, chị L phải tiếp tục trả nợ cho S, Công ty X số tiền nợ lãi, phạt, phí phát sinh theo thỏa thuận tại ba hợp đồng tín dụng đã ký kể từ ngày 17/5/2025 đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Kể từ ngày Q định/Bản án có hiệu lực pháp luật, nếu vợ chồng anh H, chị L không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên thì S, Công ty X được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án tiến hành xử lý tài sản bảo đảm của khoản vay để thu hồi nợ .

Trong trường hợp số tiền xử lý tài sản bảo đảm vẫn không đủ trả nợ cho S, Công ty X thì vợ chồng anh H, chị L phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho S, Công ty X cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay.

**Bị đơn chị** L **có lời khai thể hiện**: chị thừa nhận vợ chồng chị có vay và còn nợ của Ngân hàng số tiền như Ngân hàng yêu cầu vợ chồng chị phải trả là đúng. Do công việc làm ăn thua lỗ cho nên vợ chồng chị không trả nợ được đúng hạn. Chị L đề nghị Ngân hàng xem xét cho vợ chồng chị được trả nợ dần khoản nợ. Về tài sản bảo đảm: Chị L xác định bố mẹ chồng chị là ông H1, bà C đã tự nguyện ký hợp đồng thế chấp tài sản để bảo đảm cho vợ chồng chị vay vốn của Ngân hàng.

Ông Phạm Văn H1 có lời khai thể hiện: ông và vợ ông là bà Nguyễn Thị C có tự nguyện thế chấp tài sàn là thửa đất số 19, tờ bản đồ số 14, diện tích 54,7 $m^2$ tại khu A Địa chất, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên và tài sản gắn liền trên đất để cho vợ chồng anh H, chị L vay vốn của Ngân hàng TMCP Đ. Do việc kinh doanh của vợ chồng anh H gặp khó khăn nên vợ chồng chưa trả được nợ cho Ngân hàng. Việc Ngân hàng khởi kiện đòi nợ thì anh H, chị N có nghĩa vụ phải trả nợ. Đối với yêu cầu của Ngân hàng đề nghị xử lý, phát mại tài sản bảo đảm, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn anh H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị C quá trình giải quyết vụ án vắng mặt không có lý do tại các buổi làm việc, tại phiên họp và phiên tòa nên không có lời khai của anh H, bà C.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án mở phiên họp hòa giải nhưng bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt không có lý do nên phải đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

**Tại phiên tòa hôm nay:**

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lâm tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật Tố tụng dân sự và đề xuất hướng giải quyết vụ án như sau:**

**Về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự:**

Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người đại diện của nguyên đơn đã chấp hành tố quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự là bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại các buổi Tòa án triệu tập, vắng mặt tại phiên họp, vắng mặt tại phiên tòa đều không có lý do nên xác định những người này không chấp hành nghiêm quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**Về đường lối giải quyết vụ án:**

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng: Điều 26, 35, 39, khoản 4 Điều 74, 147, 227, 217, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 280, 299, 317, 218, 319, 320, 322, 323, 665, 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự.

Nghị Quyết số 03/2018 ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 01/2019 ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ và Công ty TNHH X.

Buộc anh Phạm Văn H và chị Nguyễn Cao Mỹ L phải trả Công ty TNHH X số tiền tạm tính đến ngày 16/5/2025 tổng là 1.971.153.031đ.

Buộc anh Phạm Văn H và chị Nguyễn Cao Mỹ L phải trả Ngân hàng TMCP Đ số tiền nợ lãi tạm tính đến ngày 16/5/2025 là **405.463.286đ**

Trường hợp đến ngày bản án có hiệu lực mà anh H, chị L không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Công ty TNHH X và Ngân hàng thì Công ty TNHH X có quyền đề nghị cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mại toàn bộ tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo hợp đồng. Số tiền thu được từ phát mại tài sản mà không đủ để trả các khoản nợ thì anh H, chị L có nghĩa vụ tiếp tục trả cho đến khi hết nợ. Nếu còn thừa sẽ trả lại cho chủ tài sản.

Về án phí: buộc anh H, chị L phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

**[1]. Về tố tụng:**

**Về thẩm quyền:** Ngân hàng TMCP Đ khởi kiện anh Phạm Văn H và chị Nguyễn Cao Mỹ L có địa chỉ: xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên, để yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng đã ký giữa các bên. Do vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

Căn cứ Hợp đồng mua bán nợ số 279-62/2024/HĐMBAN-SBDD-XMK ngày 27/9/2024 và các phụ lục kèm, Ngân hàng đã thực hiện ký hợp đồng mua bán nợ

với Công ty X. Theo đó Ngân hàng đã bán toàn bộ khoản nợ gốc tính đến ngày ký hợp đồng mua bán nợ của cả ba hợp đồng tín dụng. Căn cứ khoản 4 Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự, kể từ ngày 27/9/2024, Công ty X sẽ kế thừa một phần quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp trong phạm vi phần khoản nợ được mua.

**[2]. Về nội dung vụ án:**

**[2.1].** Xét các hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Đ và ông Phạm Văn H, chị L.

Ngày 12/01/2022, ký Hợp đồng tín dụng số REF2136100018. Theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, Ngân hàng cho vợ chồng anh H vay số tiền 1.500.000.000đ, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 15,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn đối với dư nợ gốc quá hạn và bằng 10%/năm áp dụng với dư nợ lãi chậm trả, mục đích để bổ sung vốn kinh doanh. Phía Ngân hàng đã giải ngân cho vay số tiền 1.500.000.000đ.

Ngày 29/10/2021, anh H, chị L ký hợp đồng hạn mức phát hành, sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Visa Gold, hạn mức được cấp là 60.000.000đ; Ngày 20/12/2021, Ngân hàng và anh H, chị L ký hợp đồng hạn mức, phát hành, sử dụng thẻ tín dụng quốc tế (T), hạn mức 100.000.000đ. Mục đích đều là vay tiêu dùng. Anh H, chị L đã sử dụng hết hạn mức đã cấp.

Hội đồng xét xử xét thấy các Hợp đồng tín dụng được ký kết bởi người đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng và người vay là anh H, chị L. Thỏa thuận giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, tuân thủ các quy định của Điều 117 Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Mức lãi suất thỏa thuận phù hợp quy định tại Điều 91 Luật Tổ chức tín dụng. Anh H, chị L mới chỉ thanh toán được số tiền lãi 157.484.327đ, không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi theo thỏa thuận nên. Căn cứ Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, buộc anh H, chị L phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc, lãi, lãi quá hạn, phạt chậm trả lãi theo ba hợp đồng tín dụng đã ký. Tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 2.376.616.317đ.

Xét Hợp đồng mua bán nợ số 279-62/2024/HĐMBAN-SBDD-XMK ngày 27/9/2024 và các phụ lục kèm, Ngân hàng đã thực hiện ký hợp đồng mua bán nợ với Công ty X. Thỏa thuận mua, bán nợ tuân thủ các quy định tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17/7/2015 của Ngân hàng N1 quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài nên hợp đồng mua bán nợ có hiệu lực pháp luật nên. Theo thỏa thuận tại hợp đồng mua bán nợ thể hiện, hai bên mua bán toàn bộ nợ gốc, tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo ngày ký hợp đồng mua bán nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng; các biện pháp bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán của bên nợ đối với khoản nợ theo phụ lục 02 kèm theo. Do vậy kể từ ngày 27/9/2024, anh H, chị L có nghĩa vụ thanh toán trả toàn bộ nợ gốc, lãi quá hạn cho Công ty X, tạm tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm là 1.971.153.031đ.

Trong đó: Hợp đồng tín dụng số REF2136100018: nợ gốc 1.500.000.000đ, lãi quá hạn 221.671.234đ, Thẻ V, nợ gốc: 60.000.000đ, lãi quá hạn 31.038.634đ; Thẻ Visa Titanium, nợ gốc 100.000.000đ, lãi quá hạn 58.443.163đ. Anh H, chị L phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả hết khoản nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng hạn mức số REF2136100018/HĐTD/HNX-PVH ngày 12/01/2022; Hợp đồng thẻ tín dụng quốc tế (Visa gold) ngày 29/10/2021 và Hợp đồng thẻ tín dụng quốc tế (Visa Titanium) ngày 20/12/2021.

Phần nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn tính đến ngày 27/9/2024 và mức lãi phạt quá hạn 10%, anh H, chị L có nghĩa vụ phải thanh toán trả cho Ngân hàng, cụ thể: Hợp đồng tín dụng số REF2136100018: lãi trong hạn 75.801.369đ, lãi quá hạn 318.580.259đ, lãi phạt quá hạn 10% là 11.081.658đ, Thẻ Visa Gold, lãi quá hạn 26.667.669đ; Thẻ Visa Titanium lãi quá hạn 46.354.370đ. Anh H, chị L có nghĩa vụ thanh toán lãi phạt quá hạn 10% của số tiền lãi chậm thanh toán 75.801.369đ kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm đến khi thanh toán trả hết nợ lãi trong hạn.

**[2.2]. Xét yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ của Ngân hàng và** Công ty X**:**

Xét hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số REF2136100018/HDTC /HNX-PVH ngày 12/01/2022 giữa bên thế chấp là ông Phạm Văn H1, bà Nguyễn Thị C và Ngân hàng. Tài sản thế chấp ghi nhận trên hợp đồng là thửa đất 19, tờ bản đồ số 14 diện tích 54,7 $m^2$ loại đất ở nông thôn trong đó có 16,8 $m^2$ đất thuộc hành lang bảo vệ công trình đường ĐH.10 tại xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất. UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 457355 ngày 23/11/2021 cho ông H1, bà C. Ông H1, bà C và người đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng ký hợp đồng thế chấp tài sản trên tinh thần tự nguyện. Hợp đồng được chứng thực tại Phòng C1 tỉnh Hưng Yên; tài sản đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V. Như vậy hợp đồng thế chấp tài sản đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật về cả hình thức và nội dung hợp đồng theo quy định tại Điều 117, khoản 2 Điều 119; Điều 212; khoản 1 Điều 295; Điều 317; Điều 500; Điều 501; Điều 502, Điều 503 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 167 Luật Đất Đai nên hợp đồng thế chấp tài sản có hiệu lực pháp luật. Buộc các bên phải thực hiện theo những điều khoản đã thỏa thuận tại hợp đồng. Anh H, chị L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng, Công ty X có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý, phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực, anh H, chị L không thực hiện nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ thì Ngân hàng, Công ty X được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mại, xử lý tài sản thế chấp để thu hồi khoản nợ vay cho Ngân hàng, Công ty X.

Trường hợp số tiền thu được từ phát mại tài sản bảo đảm không đủ trả các khoản nợ thì anh H, chị L phải tiếp tục trả cho đến khi hết nợ, nếu còn thừa thì trả lại cho ông H1, bà C

**[2.3]. Về án phí:** yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng và Công ty X được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Anh H, chị L phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

1. **Căn cứ:** Điều 26, 35, 39, khoản 4 Điều 74, 147, 227, 217, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 280, 299, 317, 218, 319, 320, 322, 323, 665, 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự.

Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.

Nghị Quyết số 03/2018 ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 01/2019 ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**2. Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ngân hàng TMCP Đ và Công ty TNHH X.

1.1. Về số tiền nợ phải trả:

Buộc anh Phạm Văn H và chị Nguyễn Cao Mỹ L phải trả Công ty TNHH X số tiền nợ tạm tính đến hết ngày 16/5/2025 tổng là 1.971.153.031đ. Trong đó: Hợp đồng tín dụng số REF2136100018: nợ gốc 1.500.000.000đ, lãi quá hạn 221.671.234đ; Thẻ Visa Gold: nợ gốc 60.000.000đ, lãi quá hạn: 31.038.634đ; Thẻ Visa Titanium: nợ gốc 100.000.000đ, lãi quá hạn 58.443.163đ. Anh H, chị L phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả hết khoản nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng hạn mức số REF2136100018/HĐTD/HNX-PVH ngày 12/01/2022; Hợp đồng thẻ tín dụng quốc tế (Visa gold) ngày 29/10/2021 và Hợp đồng thẻ tín dụng quốc tế (Visa Titanium) ngày 20/12/2021.

Buộc anh Phạm Văn H và chị Nguyễn Cao Mỹ L phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ (S) các khoản nợ lãi theo từng hợp đồng như sau: Hợp đồng tín dụng số REF2136100018: lãi trong hạn 75.801.369đ, lãi quá hạn 245.558.220đ, lãi phạt quá hạn 10% là 11.081.658đ; Thẻ Visa Gold, lãi quá hạn 26.667.669đ; Thẻ Visa Titanium lãi quá hạn 46.354.370đ. Tổng là 405.463.286đ. Anh H, chị L có nghĩa vụ thanh toán lãi phạt quá hạn 10% của số tiền lãi trong hạn chậm thanh toán

75.801.369đ kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm đến khi thanh toán trả hết nợ lãi trong hạn.

1.2. Về xử lý tài sản bảo đảm:

Khi bản án có hiệu lực pháp luật mà anh H, chị L không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ các khoản nợ cho Ngân hàng TMCP Đ và Công ty TNHH X thì Ngân hàng Đ và Công ty TNHH X có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý, phát mại toàn bộ tài sản bảo đảm sau đây để thu hồi nợ: Thửa đất 19, tờ bản đồ số 14 diện tích 54,7 $m^2$ loại đất ở nông thôn (trong đó có 16,8 $m^2$ đất thuộc hành lang bảo vệ công trình đường ĐH.10), tại xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất. Thửa đất đã được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 457355 ngày 23/11/2021 cho ông Phạm Văn H1, bà Nguyễn Thị C

Trường hợp số tiền thu được từ phát mại tài sản bảo đảm không đủ trả các khoản nợ thì anh H, chị L phải tiếp tục trả cho đến khi hết nợ, nếu còn thừa thì trả lại cho ông H1, bà C.

**[3]. Về án phí:** anh Phạm Văn H và chị Nguyễn Cao Mỹ L liên đới chịu số tiền án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm là 79.532.000đ (bảy mươi chín triệu năm trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Trả lại Ngân hàng TMCP Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 33.470.000đ (ba mươi ba triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003827 ngày 18/6/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Lâm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hàn hán, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**[4]. Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bán án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**
- *Các đương sự;*
- *VKSND huyện Văn Lâm;*
- *Chi cục THADS huyện Văn Lâm;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Thị Bích Thủy**